



huò yì
获益

verb · benefit; gain profit

Example Sentences

wǒ cóng zhè běn shū zhōng huò yì hěn duō
我从这本书中获益很多。

I gained a lot from this book.

cān jiā zhè ge péi xùn ràng wǒ huò yì fěi qiǎn
参加这个培训让我获益匪浅。

Attending this training has greatly benefited me.

shuāng fāng dōu néng cóng hé zuò zhōng huò yì
双方都能从合作中获益。

Both sides can benefit from the cooperation.

Trace each character, then write the word on your own.

获	获	获	获	获	获	获	获	获	获	获
获	获									

益	益	益	益	益	益	益	益	益	益	益
益	益									